

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUỲ	V.1	112.933.664.044	58.667.009.349
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	V.2	885.357.501.760	384.068.171.006
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	V.3	4.154.375.068.943	1.773.983.041.547
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.154.375.068.943	1.773.983.041.547
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	V.4	33.605.741.996	77.492.711.364
1	Chứng khoán kinh doanh		74.188.234.948	104.881.507.904
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(40.582.492.952)	(27.388.796.540)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TS TÀI CHÍNH KHÁC	V.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG		8.309.061.706.224	6.946.706.561.680
1	Cho vay khách hàng	V.6	8.403.856.165.904	7.008.435.985.597
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(94.794.459.680)	(61.729.423.917)
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	V.8	3.000.000.000.000	1.950.000.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.550.000.000.000	1.500.000.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		450.000.000.000	450.000.000.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	V.9	74.441.100.000	69.250.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		74.441.100.000	69.250.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		433.091.935.844	385.565.348.526
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	60.880.260.772	46.594.681.258
a	Nguyên giá TSCĐ		84.887.138.504	62.475.054.538
b	Hao mòn TSCĐ		(24.006.877.732)	(15.880.373.280)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	372.211.675.072	338.970.667.268
a	Nguyên giá TSCĐ		379.275.611.420	343.087.086.476
b	Hao mòn TSCĐ		(7.063.936.348)	(4.116.419.208)
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		-	-
1	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
2	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	TÀI SẢN CỐ KHÁC		846.334.618.926	932.051.791.592
1	Các khoản phải thu	V.14	285.348.761.680	111.028.144.120
2	Các khoản lãi, phí phải thu		515.457.152.030	281.319.522.049
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Cố khác	V.14	45.528.705.216	539.704.125.423
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các TS Có nội bằng khác		-	-
	TỔNG TÀI SẢN CỐ		17.849.201.337.737	12.577.784.635.064

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN		-	-
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	V.17	4.767.921.148.642	1.439.459.359.691
1	Tiền gửi của các TCTD khác		4.767.921.148.642	1.439.459.359.691
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	V.18	8.137.592.772.885	6.546.888.430.162
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TC KHÁC	V.5	-	720.000.000
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	V.19	54.672.478.500	80.705.020.000
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ		1.050.273.000.000	1.100.000.000.000
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		382.608.941.255	184.757.579.634
1	Các khoản lãi, phí phải trả		242.456.285.232	121.080.549.042
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	139.813.764.472	63.274.708.864
4	Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		338.891.551	402.321.728
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		14.393.068.341.282	9.352.530.425.487
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	V.23	3.456.132.996.455	3.225.254.209.577
1	Vốn của TCTD		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		61.211.125.643	29.374.051.631
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		394.921.870.812	195.880.157.946
IX	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.849.201.337.737	12.577.784.635.064

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	VIII.39	34.927.087.363	226.041.227.022
1	Bảo lãnh vay vốn		-	702.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		6.582.164.400	6.629.563.200
3	Bảo lãnh khác		28.344.922.963	218.709.663.822
II	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	VIII.39	-	528.688.631
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		-	528.688.631

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Châu

Tổng Giám Đốc



Trương Hoàng Lương



Ngân hàng Kiên Long - Sẵn lòng chia sẻ.

Consolidated Balance Sheet

As at 31 December 2011

Unit: VND

No.	Items	Notes	31/12/2011	01/01/2011
A	ASSETS			
I	CASH AND CASH EQUIVALENTS	V.1	112,933,664,044	58,667,009,349
II	DEPOSITS AT THE STATE BANK OF VIETNAM	V.2	885,357,501,760	384,068,171,006
III	DEPOSITS AND LOANS TO RELATED CREDIT INSTITUTIONS	V.3	4,154,375,068,943	1,773,983,041,547
1	Deposits to credit institutions		4,154,375,068,943	1,773,983,041,547
2	Loans to credit institutions		-	-
3	Provision for credit losses		-	-
IV	TRADING SECURITIES	V.4	33,605,741,996	77,492,711,364
1	Trading securities		74,188,234,948	104,881,507,904
2	Provision for devaluation of securities		(40,582,492,952)	(27,388,796,540)
V	DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS	V.5	-	-
VI	LOANS TO CUSTOMERS		8,309,061,706,224	6,946,706,561,680
1	Loans to customers	V.6	8,403,856,165,904	7,008,435,985,597
2	Provision for credit losses	V.7	(94,794,459,680)	(61,729,423,917)
VII	INVESTMENT SECURITIES	V.8	3,000,000,000,000	1,950,000,000,000
1	Available-for-sale securities		2,550,000,000,000	1,500,000,000,000
2	Held-to-maturity securities		450,000,000,000	450,000,000,000
3	Provisions for devaluation of securities		-	-
VIII	EQUITY INVESTMENT AND LONGTERM INVESTMENT	V.9	74,441,100,000	69,250,000,000
1	Investments in subsidiaries		-	-
2	Investments in joint-ventures		-	-
3	Investments in associates		-	-
4	Investments in other business undertakings		74,441,100,000	69,250,000,000
5	Provisions for devaluation of long-term investments		-	-
IX	FIXED ASSETS		433,091,935,844	385,565,348,526
1	Tangible fixed assets	V.10	60,880,260,772	46,594,681,258
a	Cost		84,887,138,504	62,475,054,538
b	Accumulated depreciation		(24,006,877,732)	(15,880,373,280)
2	Financial leased assets		-	-
a	Cost		-	-
b	Accumulated depreciation		-	-
3	Intangible fixed assets	V.12	372,211,675,072	338,970,667,268
a	Cost		379,275,611,420	343,087,086,476
b	Accumulated amortisation		(7,063,936,348)	(4,116,419,208)
X	INVESTMENT PROPERTIES		-	-
a	Cost		-	-
b	Accumulated depreciation		-	-
XI	OTHER LONG-TERM ASSETS		846,334,618,926	932,051,791,592
1	Accounts receivable	V.14	285,348,761,680	111,028,144,120
2	Accrued interests receivable		515,457,152,030	281,319,522,049
3	Deferred tax assets		-	-
4	Other assets	V.14	45,528,705,216	539,704,125,423
	- In which: Goodwill		-	-
5	Other provision		-	-
	TOTAL ASSETS		17,849,201,337,737	12,577,784,635,064

Unit: VND

No.	Items	Notes	31/12/2011	01/01/2011
B	LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			
I	BORROWINGS FROM THE STATE BANK OF VIETNAM		-	-
II	DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OHER CREDIT INSTITUTIONS	V.17	4,767,921,148,642	1,439,459,359,691
1	Deposits from other credit institutions		4,767,921,148,642	1,439,459,395,691
2	Borrowings from other credit institutions		-	-
III	DEPOSITS FROM CUSTOMERS	V.18	8,137,592,772,885	6,546,888,430,162
IV	DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL LIABILITIES	V.5	-	720,000,000
V	ENTRUSTED FUNDS	V.19	54,672,478,500	80,705,020,000
VI	VALUABLE PAPERS		1,050,273,000,000	1,100,000,000,000
VII	OTHER LIABILITIES		382,608,941,255	184,757,579,634
1	Interests, fees payable		242,456,285,232	121,080,549,042
2	Deferred tax liability		-	-
3	Accounts payable and other liabilities	V.21	139,813,764,472	63,274,708,864
4	Provision for other losses (for off-balance-sheet contingencies and commitments)		338,891,551	402,321,728
	TOTAL LIABILITIES		14,393,068,341,282	9,352,530,425,487
VIII	OWNER'S EQUITY	V.23	3,456,132,996,455	3,225,254,209,577
1	Equity		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
a	Contributed chartered capital		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
b	Basic construction investment fund		-	-
c	Share premium		-	-
d	Treasury shares		-	-
e	Preferred shares		-	-
f	Others		-	-
2	Reserves		61,211,125,643	29,374,051,631
3	Foreign exchange differences		-	-
4	Difference upon assets revaluation		-	-
5	Retained earnings		394,921,870,812	195,880,157,946
IX	MINORITY INTEREST		-	-
	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		17,849,201,337,737	12,577,784,635,064

Unit: VND

No.	Items	Notes	31/12/2011	01/01/2011
I	CONTINGENCIES	VIII.39	34,927,087,363	226,041,227,022
1	Capital loan guarantees		-	702,000,000
2	Letters of credit		6,582,164,400	6,629,563,200
3	Other guarantees		28,344,922,963	218,709,663,822
II	COMMITMENTS	VIII.39	-	528,688,631
1	Customers funding		-	-
2	Others		-	528,688,631

Chief Accountant


Mr. Nguyen Chau

Kien Giang, January 20th, 2012
General Director



Mr. Truong Hoang Luong